# Lesson Overview

## Explaining processes

Imagine you are going to explain the production process in your factory to your new partner.

How will you explain it?

### Useful language

| | Words and Expressions | Meaning |
|---|---|---|
| | **Introduction** | |
| 1 | Let me explain how we [content of the process]. | Hãy để tôi giải thích cách chúng tôi [nội dung của quy trình]. |
| 2 | produce coffee | sản xuất cà phê |
| 3 | turn jatropha plants into biofuel | biến cây dầu mè thành nhiên liệu sinh học |
| | **Summary of key steps** | |
| 4 | Essentially, there are [number] main steps/stages. | Về cơ bản, có [số] bước/giai đoạn chính. |
| | **Description of specific steps** | |
| 5 | Firstly/First of all, ... | Đầu tiên/Trước hết, ... |
| 6 | In the first/initial stage, ... | Trong giai đoạn đầu tiên/ban đầu,... |
| 7 | Then /Next/After that, ... | Rồi /Tiếp theo/Sau đó, ... |
| 8 | Following this/At the next stage/ Moving forward, ... | Tiếp nối điều này/Ở giai đoạn tiếp theo/Tiếp theo, ... |

# Lesson Overview

| | Words and Expressions | Meaning |
|---|---|---|
| 9 | After the [object] + present perfect passive, it/they + tobe + past participle. | Sau [tân ngữ] + hiện tại hoàn thành dạng bị động, it/they + tobe + quá khứ phân từ. |
| 10 | In the end/Finally, ... | Cuối cùng, ... |
| 11 | In the final step/stage, ... | Ở bước/giai đoạn cuối cùng,... |
| 12 | Coffee beans are handpicked from the coffee plants. | Hạt cà phê được hái bằng tay từ cây cà phê. |
| 13 | The beans undergo machine processing. | Những hạt cà phê trải qua quá trình xử lý bằng máy. |
| 14 | The beans are left out in the sun to dry for a period ranging from 24 to 72 hours. | Các hạt được phơi nắng cho khô trong khoảng thời gian từ 24 đến 72 giờ. |
| 15 | Another machine is employed to hull the dried coffee beans. | Một máy khác được sử dụng để tách vỏ hạt cà phê khô. |
| 16 | The beans go through a roasting stage that typically takes 10 to 20 minutes in a manually operated oven. | Đậu trải qua giai đoạn rang thường mất 10 đến 20 phút trong lò được vận hành thủ công. |
| 17 | An automated system packages the coffee beans into either paper or plastic bags. | Một hệ thống tự động đóng gói hạt cà phê vào túi giấy hoặc túi nhựa. |
| 18 | These packaged coffee products are loaded onto trucks for delivery. | Những sản phẩm cà phê đóng gói này được chất lên xe tải để giao hàng. |
| 19 | Consumers can purchase various coffee products. | Người tiêu dùng có thể mua nhiều sản phẩm cà phê khác nhau. |
| 20 | jatropha plants can be grown in hot climates such as Central American countries | cây dầu mè có thể trồng ở vùng có khí hậu nóng như các nước Trung Mỹ |

# Lesson Overview

| | Words and Expressions | Meaning |
|---|---|---|
| 21 | After the seeds have been harvested, they are taken to a refinery where we feed them into a grinder. | Sau khi hạt giống được thu hoạch, chúng được đưa đến nhà máy lọc dầu, nơi chúng tôi cho chúng vào máy xay. |
| 22 | the oil is extracted from the seeds | dầu được chiết xuất từ hạt |
| 23 | you're ready to mix the oil with methanol | bạn đã sẵn sàng trộn dầu với metanol |
| 24 | What you end up with is a very good quality fuel which can be put into a diesel engine. | Những gì bạn đạt được là một loại nhiên liệu có chất lượng rất tốt có thể đưa vào động cơ diesel. |
| | **Points to note** | |
| 25 | It's also worth noting that [note]. | Cũng cần lưu ý rằng [lưu ý]. |
| 26 | this kind of fuel produces about half the CO2 emissions of normal diesel. | loại nhiên liệu này tạo ra lượng khí thải CO2 bằng khoảng một nửa so với dầu diesel thông thường |
| 27 | the use of both manual and automated processes enables a balance between tradition and effectiveness, adding to the appeal of the finished coffee products overall. | việc sử dụng cả quy trình thủ công và tự động mang lại sự cân bằng giữa truyền thống và hiệu quả, làm tăng thêm sức hấp dẫn của các sản phẩm cà phê thành phẩm nói chung |